

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 67 /2025/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 01 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch,  
kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15  
được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số  
43/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về điều  
tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở  
hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai được sửa đổi, bổ sung  
bởi Nghị định số 226/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một  
số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thu hành Luật Ban hành văn bản  
quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định giao nhiệm  
vụ, đặt hàng hoặc đầu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách  
nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị  
định số 111/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân  
định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp  
trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và  
Môi trường ban hành quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành tài  
nguyên và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và  
Môi trường ban hành quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch  
sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi  
trường ban hành quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước  
trong lĩnh vực đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Định mức kinh tế - kỹ thuật lập,  
điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.





**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, bao gồm:

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất tỉnh Đồng Nai.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã.

**Điều 2. Hiệu lực thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2025.

a) Đối với Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã có hiệu lực kể từ ngày Danh mục sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước được ban hành.

b) Trường hợp các quy định, văn bản được viện dẫn tại Định mức kinh tế - kỹ thuật ban hành Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

**2. Quy định chuyển tiếp**

a) Đối với khối lượng công việc tại các dự án, công trình đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đã thực hiện trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo nội dung công việc đã được phê duyệt.

b) Đối với khối lượng công việc tại các dự án, công trình đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhưng chưa triển khai thực hiện thì điều chỉnh bổ sung theo định mức kinh tế - kỹ thuật ban hành kèm theo Quyết định này và trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

**Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức triển khai, tổng hợp những khó khăn, vướng mắc và kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp với quy định hiện hành.

2. Các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan có chức năng quản lý đất đai các cấp và các tổ chức, cá nhân khác có liên đến việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai căn cứ lập phương án giá theo quy định pháp luật về Giá.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Báo và Phát thanh, truyền hình Đồng Nai;
- Công báo điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS, KTN (Phụ lục 130b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Thị Hoàng**





**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**

**Lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

(Ban hành kèm theo Quyết định số...64.../2025/QĐ-UBND)

**Phần I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Định mức kinh tế - kỹ thuật này được ban hành để áp dụng cho các công việc sau:

- Lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất tỉnh Đồng Nai;
- Lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Định mức kinh tế - kỹ thuật này áp dụng cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các xã, phường (sau đây gọi chung là cấp xã) theo quy định của pháp luật về đất đai.

Định mức này áp dụng để tính đơn giá, dự toán kinh phí thực hiện việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã theo quy định của pháp luật về đất đai.

**Điều 3. Giải thích thuật ngữ và quy định từ viết tắt**

**1. Giải thích thuật ngữ**

Xã, phường chuẩn là xã, phường được chọn làm chuẩn để tham chiếu xây dựng định mức cho việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã. Các tham số của xã, phường chuẩn được quy định tại Điều 4 phần này.

**2. Quy định từ viết tắt**

**Bảng số 01**

| STT | Nội dung viết tắt             | Viết tắt |
|-----|-------------------------------|----------|
| 1   | Địa chính viên hạng II bậc 1  | ĐCVC1    |
| 2   | Địa chính viên hạng II bậc 2  | ĐCVC2    |
| 3   | Địa chính viên hạng III bậc 1 | ĐCV1     |
| 4   | Địa chính viên hạng III bậc 2 | ĐCV2     |
| 5   | Địa chính viên hạng III bậc 3 | ĐCV3     |

| STT | Nội dung viết tắt                                   | Viết tắt         |
|-----|-----------------------------------------------------|------------------|
| 6   | Đơn vị tính                                         | ĐVT              |
| 7   | Số thứ tự                                           | STT              |
| 8   | Thời hạn sử dụng dụng cụ, máy móc, thiết bị (tháng) | Thời hạn (tháng) |
| 9   | Quy hoạch sử dụng đất                               | QHSDĐ            |
| 10  | Kế hoạch sử dụng đất                                | KHSDĐ            |
| 11  | Ủy ban nhân dân                                     | UBND             |

#### Điều 4. Hệ số điều chỉnh và nguyên tắc áp dụng

##### 1. Quy hoạch sử dụng đất cấp xã

Định mức cho việc lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp xã được quy định trong tập định mức này ( $M_{tb}$ ) áp dụng cho đơn vị cấp xã có hệ số quy mô diện tích  $K_s=1$  (diện tích trung bình là 15.950 ha), hệ số áp lực về dân số  $K_{ds}=1$ , hệ số áp lực về khu vực  $K_{kv}=1$ .

Mức cụ thể cho từng đơn vị cấp xã ( $M_{qhx}$ ) tính theo công thức sau:

$$M_{qhx} = M_{tb} K_{ds} K_s K_{kv}$$

Trong đó:

$K_{ds}$ : Hệ số áp lực về dân số, được quy định chi tiết tại bảng sau:

**Bảng số 02**

| STT | Mật độ dân số trung bình (người/km <sup>2</sup> ) | $K_{ds}$    |
|-----|---------------------------------------------------|-------------|
| 1   | < 300                                             | 0,77        |
| 2   | 300 - < 385                                       | 0,78 - 0,99 |
| 3   | 385 - < 500                                       | 1,00 - 1,3  |
| 4   | 500 - < 600                                       | 1,31 - 1,56 |
| 5   | ≥ 600                                             | 1,57        |

Ghi chú:

- Số liệu mật độ dân số trung bình lấy theo số liệu của ngành Thống kê tại thời điểm năm hiện trạng.

- Hệ số áp lực về dân số được tính theo phương pháp nội suy.

$K_s$ : Hệ số quy mô diện tích, được quy định chi tiết tại bảng sau:

**Bảng số 03**

| STT | Diện tích tự nhiên (ha) | $K_s$       |
|-----|-------------------------|-------------|
| 1   | < 12.000                | 0,74        |
| 2   | 12.000 - < 14.000       | 0,75 - 0,87 |
| 3   | 14.000 - < 15.950       | 0,88 - 0,99 |



| STT | Diện tích tự nhiên (ha) | $K_s$       |
|-----|-------------------------|-------------|
| 4   | 15.950 - < 18.000       | 1,00 - 1,12 |
| 5   | 18.000 - < 20.000       | 1,13 - 1,24 |
| 6   | 20.000 - < 22.000       | 1,25 - 1,37 |
| 7   | $\geq 22.000$           | 1,38        |

Ghi chú:

- Số liệu diện tích tự nhiên lấy theo số liệu của ngành Thống kê tại thời điểm năm hiện trạng.

- Hệ số về quy mô diện tích được tính theo phương pháp nội suy.

$K_{kv}$ : Hệ số áp lực về khu vực, được quy định chi tiết tại bảng sau:

**Bảng số 04**

| STT | Loại khu vực             | $K_{kv}$ |
|-----|--------------------------|----------|
| 1   | Các xã khu vực miền núi  | 0,85     |
| 2   | Các xã khu vực đồng bằng | 1,00     |

## 2. Kế hoạch sử dụng đất cấp xã

Định mức cho việc lập kế hoạch sử dụng đất cấp xã đối với trường hợp không phải lập quy hoạch sử dụng đất cấp xã được quy định trong tập định mức này ( $M_{tb}$ ) áp dụng cho đơn vị cấp xã có hệ số quy mô diện tích  $K_s=1$  (diện tích trung bình là 5.430 ha), hệ số áp lực về dân số  $K_{ds}=1$ .

Mức cụ thể cho từng đơn vị cấp xã ( $M_{khx}$ ) tính theo công thức sau:

$$M_{khx} = M_{tb} K_{ds} K_s$$

Trong đó:

$K_{ds}$ : Hệ số áp lực về dân số, được quy định chi tiết tại bảng sau:

**Bảng số 05**

| STT | Mật độ dân số trung bình (người/km <sup>2</sup> ) | $K_{ds}$    |
|-----|---------------------------------------------------|-------------|
| 1   | < 1.800                                           | 0,82        |
| 2   | 1.800 - < 2.170                                   | 0,83 - 0,99 |
| 3   | 2.170 - < 2.500                                   | 1,00 - 1,14 |
| 4   | 2.500 - < 2.800                                   | 1,15 - 1,28 |
| 5   | 2.800 - < 3.100                                   | 1,29 - 1,42 |
| 6   | $\geq 3.100$                                      | 1,43        |

Ghi chú:

- Số liệu mật độ dân số trung bình lấy theo số liệu của ngành Thống kê tại thời điểm năm hiện trạng.

- Hệ số áp lực về dân số được tính theo phương pháp nội suy.



$K_s$ : Hệ số quy mô diện tích, được quy định chi tiết tại bảng sau:

**Bảng số 06**

| STT | Diện tích tự nhiên (ha) | $K_s$       |
|-----|-------------------------|-------------|
| 1   | < 4.000                 | 0,73        |
| 2   | 4.000 - < 5.430         | 0,74 - 0,99 |
| 3   | 5.430 - < 7.000         | 1,00 - 1,28 |
| 4   | 7.000 - < 8.500         | 1,29 - 1,55 |
| 5   | $\geq 8.500$            | 1,56        |

*Ghi chú:*

- Số liệu diện tích tự nhiên lấy theo số liệu của ngành Thống kê tại thời điểm năm hiện trạng.

- Hệ số về quy mô diện tích được tính theo phương pháp nội suy.

### **Điều 5. Quy định về sử dụng định mức**

1. Định mức này quy định định mức cho hoạt động trực tiếp lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Các hoạt động lập nhiệm vụ; quản lý chung; thẩm định, kiểm tra, nghiệm thu, hội thảo; báo cáo tổng kết nhiệm vụ (nếu có); xây dựng và cập nhật dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, cấp xã và hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai và các hoạt động khác có liên quan được xác định trong quá trình lập nhiệm vụ theo quy định hiện hành.

#### **2. Định mức lao động**

a) Định mức lao động lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là hao phí thời gian lao động cần thiết của người lao động trực tiếp sản xuất ra một sản phẩm (hoặc thực hiện một bước công việc hoặc một công việc cụ thể) và thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương theo quy định của pháp luật hiện hành.

Lao động kỹ thuật quy định trong Định mức này là viên chức chuyên ngành địa chính và các chuyên ngành tương đương.

#### **b) Thành phần định mức lao động gồm:**

- Nội dung công việc: liệt kê mô tả nội dung công việc, các thao tác cơ bản, thao tác chính để thực hiện công việc;

- Định biên: xác định số lượng và cấp bậc lao động kỹ thuật cụ thể phù hợp với yêu cầu thực hiện từng nội dung công việc trong chu trình lao động đến khi hoàn thành sản phẩm. Trong Định mức này, việc xác định cấp bậc kỹ thuật để thực hiện nội dung công việc theo quy định tại Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính và Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường và các quy định có liên quan;

- Định mức: quy định thời gian lao động trực tiếp cần thiết hoàn thành một đơn vị sản phẩm. Định mức lao động được xác định riêng cho hoạt động ngoại nghiệp và nội nghiệp; đơn vị tính là công hoặc công nhóm/đơn vị sản phẩm, ngày công (ca) tính bằng 08 giờ làm việc.

Tùy thuộc vào khối lượng công việc và thời gian thực hiện nhiệm vụ có thể bố trí một hoặc nhiều nhóm lao động có định biên theo quy định của Quyết định này để hoàn thành nhiệm vụ theo đúng tiến độ.

c) Các định mức dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị thực hiện theo quy định tại các Điều 17, 18, 19, 20 và 21 Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành tài nguyên và môi trường thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

#### **Điều 6. Các quy định khác**

1. Định mức cho lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp xã và lập kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã được xác định trên cơ sở xã (phường) chuẩn theo quy định tại khoản 1 Điều 3 phần này.

2. Định mức cho hoạt động đánh giá môi trường chiến lược.

Định mức cho hoạt động đánh giá môi trường chiến lược đối với các quy hoạch phải thực hiện đánh giá môi trường chiến lược được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật làm căn cứ, được viện dẫn trong Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung hoặc văn bản thay thế.



## **Phần II** **ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**

### **Chương I** **LẬP, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH**

#### **A. Định mức lao động**

##### **I. Nội dung công việc**

Nội dung công việc trong lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất tỉnh Đồng Nai được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai.

1.1. Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu được thực hiện theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT và khoản 9 Điều 10 Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT.

1.2. Phân tích, đánh giá các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội, nguồn lực, bối cảnh của cấp tỉnh, của vùng tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của tỉnh được thực hiện theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT và khoản 9 Điều 10 Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT.

1.3. Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh được thực hiện theo quy định tại Điều 22 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT và khoản 9 Điều 10 Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT.

1.4. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước được thực hiện theo quy định tại Điều 23 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT và khoản 9 Điều 10 Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT.

1.5. Tổng hợp, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất được thực hiện theo quy định tại Điều 24 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT và khoản 9 Điều 10 Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT.

1.6. Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch được thực hiện theo quy định tại Điều 25 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT và khoản 9 Điều 10 Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT.

1.7. Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch được thực hiện theo quy định tại Điều 26 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT và khoản 9 Điều 10 Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT.

1.8. Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn sử dụng đất từ 20 đến 30 năm được thực hiện theo quy định tại Điều 27 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT và khoản 9 Điều 10 Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT.

1.9. Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất được thực hiện theo quy định tại Điều 28 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT và khoản 9 Điều 10 Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT.

1.10. Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất được thực hiện theo quy định tại Điều 29 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT và khoản 9 Điều 10 Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT.

## II. Định mức

**Bảng số 07**

| STT      | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Định biên                | Định mức<br>(công nhóm/tỉnh) |                 |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------|-----------------|
|          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                          | Nội<br>nghiệp                | Ngoại<br>nghiệp |
| <b>1</b> | <b>Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                          |                              |                 |
| 1.1      | Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, gồm: quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia; các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng; quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có sử dụng đất cấp quốc gia, liên tỉnh; quy hoạch tỉnh; điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của tỉnh; hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai, chất lượng đất, tiềm năng đất đai và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của tỉnh; nhu cầu, khả năng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, địa phương; nguồn lực đầu tư công và các nguồn lực khác; tiến bộ khoa học và công nghệ có liên quan đến việc sử dụng đất | 6 (1ĐCVC2, 4ĐCV3, 1ĐCV2) |                              | 738             |
| 1.2      | Tổng hợp, phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu điều tra, thu thập                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                          |                              |                 |
| a        | Sắp xếp, phân loại theo chuyên mục, nguồn thông tin                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5 (1ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2) | 70                           |                 |
| b        | Phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan để lựa chọn thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ sử dụng trong lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5 (1ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2) | 113                          |                 |
| 1.3      | Điều tra, khảo sát thực địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                          |                              |                 |



| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Định biên                | Định mức<br>(công nhóm/tỉnh) |                 |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------|-----------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                          | Nội<br>nghiệp                | Ngoại<br>nghiệp |
| a   | Xác định những nội dung cần điều tra, khảo sát thực địa; xây dựng kế hoạch điều tra, khảo sát thực địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 6 (1ĐCVC2, 4ĐCV3, 1ĐCV2) | 1                            |                 |
| b   | Điều tra, khảo sát thực địa, gồm: các nội dung chính tác động đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh (các khu vực dự kiến phát triển các công trình hạ tầng của quốc gia, của vùng trên địa bàn tỉnh; các công trình hạ tầng của tỉnh; các khu vực có khả năng phát triển hệ thống đô thị, khu công nghiệp, khu thương mại - dịch vụ, khu vực chuyên canh lúa chất lượng cao và các yếu tố khác có liên quan); các thông tin tại các đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp phục vụ để tiến hành khoanh vùng định hướng không gian sử dụng đất, dự báo xu thế chuyển dịch đất đai và các nội dung khác liên quan (nếu có) | 6 (1ĐCVC2, 4ĐCV3, 1ĐCV2) |                              | 95              |
| c   | Chỉnh lý bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6 (1ĐCVC2, 4ĐCV3, 1ĐCV2) | 7                            |                 |
| 1.4 | Tổng hợp và xây dựng báo cáo chuyên đề kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5 (1ĐCVC1, 3ĐCV3, 1ĐCV2) | 91                           |                 |
| 2   | <b>Phân tích, đánh giá các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội, nguồn lực, bối cảnh của cấp tỉnh, của vùng tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của tỉnh</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                          |                              |                 |
| 2.1 | Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và môi trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                          |                              |                 |
| a   | Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên (vị trí địa lý; địa hình, địa mạo; địa chất; khí hậu; thủy văn và các yếu tố khác có liên quan)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)        | 9                            |                 |
| b   | Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên (đất; nước; rừng; khoáng sản và các yếu tố khác có liên quan)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)        | 8                            |                 |
| c   | Phân tích hiện trạng môi trường (không khí; nước; đất; chất thải rắn; sản xuất nông nghiệp và làng nghề; hoạt động khai thác khoáng sản và các yếu tố khác có liên quan)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)        | 12                           |                 |

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Định biên         | Định mức<br>(công nhóm/tỉnh) |                 |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------------|-----------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                   | Nội<br>nghịệp                | Ngoại<br>nghịệp |
| d   | Phân tích, đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến việc sử dụng đất (xâm nhập mặn; hoang mạc hóa, sa mạc hóa; xói mòn, sạt lở đất và các yếu tố khác có liên quan)                                                                                                                                                                                  | 5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3) | 57                           |                 |
| 2.2 | Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội (tăng trưởng kinh tế; cơ cấu kinh tế theo khu vực kinh tế; thực trạng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực; thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn; tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất và các nội dung khác có liên quan) | 5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3) | 76                           |                 |
| 2.3 | Nguồn lực, bối cảnh của cấp tỉnh, của vùng tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                                                                     |                   |                              |                 |
| a   | Bối cảnh của tỉnh, của vùng tác động đến việc sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3) | 2                            |                 |
| b   | Phân tích, đánh giá các nguồn lực tự nhiên, nguồn nhân lực, công nghệ, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, khả năng đầu tư công và thu hút đầu tư ngoài ngân sách có liên quan đến việc sử dụng đất                                                                                                                                                      | 5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3) | 23                           |                 |
| c   | Phân tích, đánh giá các nguồn lực khác có liên quan đến việc sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3) | 1                            |                 |
| 2.4 | Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội, nguồn lực, bối cảnh của cấp tỉnh, của vùng tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của tỉnh                                                                                                                                                                       | 6 (1ĐCVC2, 5ĐCV3) | 70                           |                 |
| 3   | <b>Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh</b>                                                                                                                                                                                                   |                   |                              |                 |
| 3.1 | Phân tích tình hình thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai quy định tại Điều 20 Luật Đất đai có liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh                                                                                                                                                                                               | 5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3) | 64                           |                 |
| 3.2 | Đánh giá mặt được, tồn tại và nguyên nhân                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3) | 14                           |                 |
| 3.3 | Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh                                                                                                                                                                               | 6 (1ĐCVC2, 5ĐCV3) | 60                           |                 |



| STT      | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Định biên               | Định mức<br>(công nhóm/tỉnh) |                 |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|------------------------------|-----------------|
|          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                         | Nội<br>nghiệp                | Ngoại<br>nghiệp |
| <b>4</b> | <b>Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước</b>                                                                                                                                                                                                                                                |                         |                              |                 |
| 4.1      | Hiện trạng sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP                                                                                                                                                                                                                                                                | 5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)        | 75                           |                 |
| 4.2      | Biến động sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)        | 74                           |                 |
| 4.3      | Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước (kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp; kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất; kết quả thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các yếu tố khác có liên quan)                                                                                                                                         | 5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)        | 132                          |                 |
| 4.4      | Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)        | 40                           |                 |
| 4.5      | Phân tích, đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)        | 52                           |                 |
| 4.6      | Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5 (1ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2) | 59                           |                 |
| 4.7      | Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước                                                                                                                                                                                                                            | 6 (1ĐCV2, 5ĐCV3)        | 152                          |                 |
| <b>5</b> | <b>Tổng hợp, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                         |                              |                 |
| 5.1      | Tổng hợp, phân tích đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất từ kết quả điều tra, đánh giá đất đai trên địa bàn tỉnh phục vụ xây dựng định hướng, quy hoạch sử dụng đất gắn với không gian, phân vùng sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu | 5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)        | 43                           |                 |

| STT      | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                                                     | Định biên                | Định mức<br>(công nhóm/tỉnh) |                 |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------|-----------------|
|          |                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                          | Nội<br>nghịệp                | Ngoại<br>nghịệp |
| 5.2      | Xây dựng báo cáo chuyên đề tổng hợp, phân tích kết quả đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất của trên địa bàn tỉnh                                                                                                                                    | 6 (1ĐCVC2, 5ĐCV3)        | 39                           |                 |
| <b>6</b> | <b>Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch</b>                                                                                                                                                                                                          |                          |                              |                 |
| 6.1      | Quan điểm sử dụng đất đối với nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của cấp tỉnh trong kỳ quy hoạch sử dụng đất                                                                                       | 6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2) | 28                           |                 |
| 6.2      | Mục tiêu sử dụng đất đối với nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của cấp tỉnh trong kỳ quy hoạch sử dụng đất                                                                                        | 6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2) | 28                           |                 |
| 6.3      | Xây dựng báo cáo chuyên đề xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch                                                                                                                                                                                      | 6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2) | 37                           |                 |
| <b>7</b> | <b>Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch</b>                                                                                                                                                                                                            |                          |                              |                 |
| 7.1      | Dự báo các yếu tố chủ yếu về kinh tế, xã hội, môi trường ảnh hưởng đến xu thế biến động đất đai (dự báo kinh tế, xã hội, môi trường; quốc phòng, an ninh; dự báo tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng và các yếu tố khác có liên quan)                                      | 6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2) | 34                           |                 |
| 7.2      | Dự báo xu thế biến động đất đai của tỉnh, gồm: nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và khả năng khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch sử dụng đất và các loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP | 6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2) | 41                           |                 |
| 7.3      | Xây dựng báo cáo chuyên đề dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch                                                                                                                                                                                        | 6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2) | 62                           |                 |
| <b>8</b> | <b>Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn sử dụng đất từ 20 đến 30 năm</b>                                                                                                                                                                                    |                          |                              |                 |



| STT      | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Định biên                | Định mức<br>(công nhóm/tỉnh) |               |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------|---------------|
|          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                          | Nội<br>nghệ                  | Ngoại<br>nghệ |
| 8.1      | Xác định cơ sở xây dựng định hướng sử dụng đất đáp ứng nhu cầu sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu                                                                                     | 6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2) | 6                            |               |
| 8.2      | Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch đối với nhóm đất nông nghiệp, phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng và các loại đất do cấp tỉnh xác định gắn với không gian, phân vùng sử dụng đất theo từng đơn vị hành chính cấp xã                                                                      | 6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2) | 89                           |               |
| 8.3      | Xây dựng báo cáo chuyên đề định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch                                                                                                                                                                                                                             | 6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2) | 123                          |               |
| <b>9</b> | <b>Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất</b>                                                                                                                                                                                                                                                       |                          |                              |               |
| 9.1      | Xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ quy hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                      |                          |                              |               |
| a        | Các chỉ tiêu về kinh tế                                                                                                                                                                                                                                                                               | 6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2) | 16                           |               |
| b        | Các chỉ tiêu về xã hội                                                                                                                                                                                                                                                                                | 6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2) | 16                           |               |
| c        | Các chỉ tiêu về bảo đảm quốc phòng, an ninh                                                                                                                                                                                                                                                           | 6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2) | 12                           |               |
| d        | Các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu                                                                                                                                                                                                                                     | 6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2) | 16                           |               |
| đ        | Các chỉ tiêu về phát triển kết cấu hạ tầng                                                                                                                                                                                                                                                            | 6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2) | 16                           |               |
| 9.2      | Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP; xây dựng hệ thống biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ kèm theo | 6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2) | 1.008                        |               |

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                       | Định biên               | Định mức<br>(công nhóm/tỉnh) |                 |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|------------------------------|-----------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                          |                         | Nội<br>nghiệp                | Ngoại<br>nghiệp |
| 9.3 | Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và phân theo đơn vị hành chính cấp xã                                                                                                             |                         |                              |                 |
| a   | Chỉ tiêu sử dụng đất do quy hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ cho cấp tỉnh                                                                                                                                              | 6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2) | 114                          |                 |
| b   | Các chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của tỉnh. Đối với các chỉ tiêu sử dụng đất còn lại mà quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh không xác định thì được quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã xác định | 6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2) | 264                          |                 |
| 9.4 | Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong thời kỳ quy hoạch và phân theo đơn vị hành chính cấp xã                                                                                                        | 6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2) | 66                           |                 |
| 9.5 | Xác định diện tích đất cần thu hồi trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã                                                                                                                             | 6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2) | 66                           |                 |
| 9.6 | Xác định diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Đất đai trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã                                                              | 6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2) | 66                           |                 |
| 9.7 | Khoanh vùng các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã, gồm: đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên      | 6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2) | 125                          |                 |
| 9.8 | Phân kỳ quy hoạch sử dụng cho từng kỳ kế hoạch 05 năm theo nội dung quy định tại các tiết từ 9.3 đến 9.7. Đối với nội dung quy định tại tiết 9.3 được phân đến từng đơn vị hành chính cấp xã                             | 6 (2ĐCV2, 4ĐCV3)        | 41                           |                 |
| 9.9 | Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến kinh tế, xã hội, môi trường và bảo đảm quốc phòng, an ninh                                                                                                     |                         |                              |                 |
| a   | Đánh giá tác động đến nguồn thu, chi từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và thu hồi đất                                                                                                                                   | 6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2) | 52                           |                 |
| b   | Đánh giá tác động đến mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh                                                                                                                | 6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2) | 30                           |                 |



| STT  | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                                   | Định biên               | Định mức<br>(công nhóm/tỉnh) |                 |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|------------------------------|-----------------|
|      |                                                                                                                                                                                                                                                                      |                         | Nội<br>nghiệp                | Ngoại<br>nghiệp |
| c    | Đánh giá tác động đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực                                                                                                                                                                                                            | 6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2) | 29                           |                 |
| d    | Đánh giá tác động đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất; đất đai cho người dân tộc thiểu số                                          | 6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2) | 52                           |                 |
| d    | Đánh giá tác động đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng; tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc                                                                                                                | 6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2) | 28                           |                 |
| e    | Đánh giá tác động đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, khả năng đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ                                                                                       | 6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2) | 29                           |                 |
| 9.11 | Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                 |                         |                              |                 |
| a    | Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu                                                                                                                                                                                         | 6 (2ĐCV2, 4ĐCV3)        | 16                           |                 |
| b    | Giải pháp về nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                                                               | 6 (2ĐCV2, 4ĐCV3)        | 10                           |                 |
| c    | Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                                              | 6 (2ĐCV2, 4ĐCV3)        | 10                           |                 |
| 9.12 | Xây dựng hệ thống biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ                                                                                                                                                                                                                       | 6 (2ĐCV2, 4ĐCV3)        | 169                          |                 |
| 9.13 | Lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh                                                                                                                                                                                                                            |                         |                              |                 |
| a    | Bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh (bản đồ số và bản đồ in)                                                                                                                                                                                                       | 6 (2ĐCV2, 4ĐCV3)        | 137                          |                 |
| b    | Bản đồ chuyên đề, gồm: bản đồ đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên và các bản đồ chuyên đề cho các loại đất khác (nếu có) tùy vào điều kiện của từng tỉnh để đảm bảo thể hiện được nội dung quy hoạch trên bản đồ |                         |                              |                 |
| *    | <i>Định mức cho mỗi bản đồ chuyên đề</i>                                                                                                                                                                                                                             | 6 (2ĐCV2, 4ĐCV3)        | 74                           |                 |

| STT       | Nội dung công việc                                                  | Định biên        | Định mức<br>(công nhóm/tỉnh) |                 |
|-----------|---------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------|-----------------|
|           |                                                                     |                  | Nội<br>nghịệp                | Ngoại<br>nghịệp |
| 9.14      | Xây dựng báo cáo chuyên đề về phương án quy hoạch sử dụng đất       | 6 (2ĐCV2, 4ĐCV3) | 175                          |                 |
| <b>10</b> | <b>Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất</b>                       |                  |                              |                 |
| 10.1      | Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất và các tài liệu có liên quan | 6 (2ĐCV2, 4ĐCV3) | 480                          |                 |
| 10.2      | Xây dựng báo cáo tóm tắt quy hoạch sử dụng đất                      | 6 (2ĐCV2, 4ĐCV3) | 30                           |                 |

*Ghi chú: Định mức lao động tại Bảng trên tính cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng mức nêu trên.*

### **B. Định mức dụng cụ lao động**

**Bảng số 08**

| STT | Danh mục dụng cụ             | Đơn vị<br>tính | Thời<br>hạn sử<br>dụng<br>(tháng) | Định mức<br>(ca/tỉnh) |                 |
|-----|------------------------------|----------------|-----------------------------------|-----------------------|-----------------|
|     |                              |                |                                   | Nội<br>nghịệp         | Ngoại<br>nghịệp |
| 1   | Bàn làm việc                 | Cái            | 96                                | 11.508                |                 |
| 2   | Ghế văn phòng                | Cái            | 96                                | 11.508                |                 |
| 3   | Chuột máy tính               | Cái            | 60                                | 17.262                |                 |
| 4   | Bàn dập ghim loại trung bình | Cái            | 96                                | 198                   |                 |
| 5   | Bàn dập ghim loại nhỏ        | Cái            | 96                                | 198                   |                 |
| 6   | Bút trình chiếu              | Cái            | 12                                | 12                    |                 |
| 7   | Màn chiếu điện               | Cái            | 12                                | 12                    |                 |
| 8   | Máy tính casio               | Cái            | 60                                | 2.877                 |                 |
| 9   | Giá để tài liệu              | Cái            | 96                                | 4.795                 |                 |
| 10  | Hòm đựng tài liệu            | Cái            | 96                                | 4.795                 |                 |
| 11  | Cặp đựng tài liệu            | Cái            | 96                                | 17.262                |                 |
| 12  | Ống đựng bản đồ              | Cái            | 96                                | 4.901                 | 792             |
| 13  | Quần áo bảo hộ lao động      | Cái            | 18                                |                       | 570             |
| 14  | Giày bảo hộ                  | Đôi            | 12                                |                       | 570             |
| 15  | Tất                          | Đôi            | 6                                 |                       | 570             |



| STT | Danh mục dụng cụ                       | Đơn vị tính | Thời hạn sử dụng (tháng) | Định mức (ca/tỉnh) |              |
|-----|----------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------|--------------|
|     |                                        |             |                          | Nội nghiệp         | Ngoại nghiệp |
| 16  | Mũ cứng                                | Cái         | 12                       |                    | 570          |
| 17  | Quần áo mưa                            | Bộ          | 6                        |                    | 285          |
| 18  | Ba lô                                  | Bộ          | 36                       |                    | 570          |
| 19  | Kéo                                    | Cái         | 96                       | 198                |              |
| 20  | Thước eke loại trung bình              | Cái         | 96                       | 198                |              |
| 21  | Thước nhựa 40 cm                       | Cái         | 96                       | 198                |              |
| 22  | Thước nhựa 120 cm                      | Cái         | 96                       | 198                |              |
| 23  | Đồng hồ treo tường                     | Cái         | 36                       | 4.795              |              |
| 24  | Ổn áp dùng chung 10A                   | Cái         | 96                       | 4.795              |              |
| 25  | Lưu điện cho máy tính                  | Cái         | 96                       | 11.508             |              |
| 26  | Máy hút ẩm 2 KW                        | Cái         | 60                       | 1.598              |              |
| 27  | Máy hút bụi 1,5 KW                     | Cái         | 60                       | 959                |              |
| 28  | Quạt thông gió 0,04 KW                 | Cái         | 60                       | 4.795              |              |
| 29  | Quạt trần 0,1 KW                       | Cái         | 96                       | 2.398              |              |
| 30  | Máy ảnh kỹ thuật số                    | Cái         | 60                       |                    | 1.000        |
| 31  | Máy định vị cầm tay (GPS)              | Cái         | 60                       |                    | 1.000        |
| 32  | Sạc pin                                | Cái         | 60                       |                    | 500          |
| 33  | Pin máy ảnh kỹ thuật số và máy định vị | Cái         | 60                       |                    | 4.000        |
| 34  | Bộ đèn neon 0,04 KW                    | Bộ          | 24                       | 4.795              |              |

Ghi chú:

1. Cơ cấu định mức dụng cụ lao động tại Bảng trên theo các nội dung công việc như sau:

| STT | Hạng mục                                                                                                                                              | Cơ cấu (%)    |               |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
|     |                                                                                                                                                       | Nội nghiệp    | Ngoại nghiệp  |
|     | Tổng số                                                                                                                                               | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> |
| 1   | Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu                                                                                                                | 5,00          | 100,00        |
| 2   | Phân tích, đánh giá các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội, nguồn lực, bối cảnh của cấp tỉnh, của vùng tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của tỉnh | 5,00          |               |
| 3   | Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh         | 3,00          |               |

| STT | Hạng mục                                                                                                                         | Cơ cấu (%) |              |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------|
|     |                                                                                                                                  | Nội nghiệp | Ngoại nghiệp |
| 4   | Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước | 11,00      |              |
| 5   | Tổng hợp, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất                                                 | 2,00       |              |
| 6   | Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch                                                           | 2,00       |              |
| 7   | Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch                                                             | 3,00       |              |
| 8   | Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn sử dụng đất từ 20 đến 30 năm                                     | 5,00       |              |
| 9   | Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất                                                                                         | 53,00      |              |
| 10  | Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất                                                                                           | 11,00      |              |

2. Định mức dụng cụ lao động tại Bảng trên tính cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng mức nêu trên.

### C. Định mức tiêu hao vật liệu

**Bảng số 09**

| STT | Danh mục vật liệu      | Đơn vị tính | Định mức (tính cho tỉnh) |              |
|-----|------------------------|-------------|--------------------------|--------------|
|     |                        |             | Nội nghiệp               | Ngoại nghiệp |
| 1   | USB (32G)              | Cái         | 150                      | 28           |
| 2   | Bút dạ màu             | Bộ          | 10                       | 32           |
| 3   | Bút chì kim            | Cái         | 10                       | 32           |
| 4   | Bút xóa                | Cái         | 10                       |              |
| 5   | Bút nhớ dòng           | Cái         | 50                       | 140          |
| 6   | Bút bi nước My gel     | Cái         | 50                       | 140          |
| 7   | Mực in A3 Laser        | Hộp         | 1                        |              |
| 8   | Mực in A4 Laser        | Hộp         | 12                       |              |
| 9   | Mực in màu A4          | Hộp         | 5                        |              |
| 10  | Mực in màu A3          | Hộp         | 1                        |              |
| 11  | Mực in Plotter (6 hộp) | Bộ          | 2                        |              |



| STT | Danh mục vật liệu       | Đơn vị tính | Định mức (tính cho tỉnh) |              |
|-----|-------------------------|-------------|--------------------------|--------------|
|     |                         |             | Nội nghiệp               | Ngoại nghiệp |
| 12  | Đầu phun màu A0         | Chiếc       | 1                        |              |
| 13  | Đầu phun màu A4         | Chiếc       | 3                        |              |
| 14  | Đầu phun màu A3         | Chiếc       | 1                        |              |
| 15  | Ổ cứng gắn ngoài (2 TB) | Cái         | 11                       |              |
| 16  | Mực phôi tô             | Hộp         | 18                       |              |
| 17  | Sổ ghi chép             | Cuốn        |                          | 140          |
| 18  | Ghim dập                | Hộp         | 20                       |              |
| 19  | Ghim vòng               | Hộp         | 10                       |              |
| 20  | Túi nylon (clear)       | Cái         | 50                       | 32           |
| 21  | Cặp 3 dây               | Cái         | 50                       | 32           |
| 22  | Hồ dán khô              | Hộp         | 10                       |              |
| 23  | Băng dính to            | Cuộn        | 10                       |              |
| 24  | Giấy A3                 | Gram        | 16                       |              |
| 25  | Giấy A4                 | Gram        | 165                      |              |
| 26  | Giấy in A0              | Cuộn        | 12                       |              |

Ghi chú:

1. Cơ cấu định mức tiêu hao vật liệu tại Bảng trên theo các nội dung công việc như sau:

| STT | Hạng mục                                                                                                                                              | Cơ cấu (%)    |               |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
|     |                                                                                                                                                       | Nội nghiệp    | Ngoại nghiệp  |
|     | <b>Tổng số</b>                                                                                                                                        | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> |
| 1   | Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu                                                                                                                | 12,46         | 100,00        |
| 2   | Phân tích, đánh giá các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội, nguồn lực, bối cảnh của cấp tỉnh, của vùng tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của tỉnh | 4,16          |               |
| 3   | Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh         | 4,16          |               |
| 4   | Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước                      | 5,52          |               |

| STT | Hạng mục                                                                                     | Cơ cấu (%) |              |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------|
|     |                                                                                              | Nội nghiệp | Ngoại nghiệp |
| 5   | Tổng hợp, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất             | 4,78       |              |
| 6   | Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch                       | 3,67       |              |
| 7   | Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch                         | 5,53       |              |
| 8   | Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn sử dụng đất từ 20 đến 30 năm | 8,17       |              |
| 9   | Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất                                                     | 12,85      |              |
| 10  | Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất                                                       | 38,70      |              |

2. Định mức tiêu hao vật liệu tại Bảng trên tính cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng mức nêu trên.

#### D. Định mức tiêu hao năng lượng

**Bảng số 10**

| STT | Danh mục năng lượng                      | Đơn vị tính | Định mức (tính cho tỉnh) |              |
|-----|------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------|
|     |                                          |             | Nội nghiệp               | Ngoại nghiệp |
| 1   | Điện năng tiêu hao cho dụng cụ lao động  | Kwh         | 44.166                   |              |
| 2   | Điện năng tiêu hao cho máy móc, thiết bị | Kwh         | 82.319                   |              |

*Ghi chú:*

1. Cơ cấu định mức tiêu hao năng lượng tại Bảng trên theo các nội dung công việc như sau:

| STT | Hạng mục                                                                                                                                              | Cơ cấu (%)    |              |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------------|
|     |                                                                                                                                                       | Nội nghiệp    | Ngoại nghiệp |
|     | <b>Tổng số</b>                                                                                                                                        | <b>100,00</b> |              |
| 1   | Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu                                                                                                                | 5,00          |              |
| 2   | Phân tích, đánh giá các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội, nguồn lực, bối cảnh của cấp tỉnh, của vùng tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của tỉnh | 5,00          |              |
| 3   | Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh         | 3,00          |              |



| STT | Hạng mục                                                                                                                         | Cơ cấu (%) |              |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------|
|     |                                                                                                                                  | Nội nghiệp | Ngoại nghiệp |
| 4   | Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước | 11,00      |              |
| 5   | Tổng hợp, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất                                                 | 2,00       |              |
| 6   | Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch                                                           | 2,00       |              |
| 7   | Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch                                                             | 3,00       |              |
| 8   | Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn sử dụng đất từ 20 đến 30 năm                                     | 5,00       |              |
| 9   | Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất                                                                                         | 53,00      |              |
| 10  | Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất                                                                                           | 11,00      |              |

2. Định mức tiêu hao năng lượng tại Bảng trên cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng mức nêu trên.

#### **Đ. Định mức tiêu hao nhiên liệu**

**Bảng số 11**

| STT | Danh mục nhiên liệu | Đơn vị tính | Định mức (tính cho tỉnh) |              |
|-----|---------------------|-------------|--------------------------|--------------|
|     |                     |             | Nội nghiệp               | Ngoại nghiệp |
| 1   | Xăng xe             | Lít         |                          | 4.165        |

*Ghi chú:*

1. Định mức tiêu hao nhiên liệu tại Bảng trên tính cho nội dung công việc Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu (công tác ngoại nghiệp).

2. Định mức tiêu hao nhiên liệu tại Bảng trên tính cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng mức nêu trên.

**E. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị****Bảng số 12**

| STT | Danh mục thiết bị        | Đơn vị tính | Thời hạn sử dụng (tháng) | Công suất (Kw) | Định mức (ca/tính) |              |
|-----|--------------------------|-------------|--------------------------|----------------|--------------------|--------------|
|     |                          |             |                          |                | Nội nghiệp         | Ngoại nghiệp |
| 1   | Máy in A3                | Cái         | 60                       | 0,5            | 1                  |              |
| 2   | Máy in A4                | Cái         | 60                       | 0,4            | 6,7                |              |
| 3   | Máy in màu A4            | Cái         | 60                       | 0,4            | 3                  |              |
| 4   | Máy in màu A3            | Cái         | 60                       | 0,4            | 1                  |              |
| 5   | Máy in Ploter            | Cái         | 60                       | 0,4            | 15                 |              |
| 6   | Máy vi tính              | Bộ          | 60                       | 0,4            | 16.325             |              |
| 7   | Bộ máy tính cấu hình cao | Bộ          | 60                       | 0,4            | 1.561              |              |
| 8   | Máy điều hoà nhiệt độ    | Bộ          | 96                       | 2,2            | 1.598              |              |
| 9   | Máy chiếu Projector      | Cái         | 60                       | 0,5            | 12                 |              |
| 10  | Máy tính xách tay        | Cái         | 60                       | 0,5            |                    | 886          |
| 11  | Máy phun tô              | Cái         | 60                       | 1,5            | 4,9                |              |
| 12  | Ô tô 7 chỗ               | Cái         | 180                      |                |                    | 500          |

Ghi chú:

1. Cơ cấu định mức sử dụng máy móc, thiết bị tại Bảng trên theo các nội dung công việc như sau:

| STT | Hạng mục                                                                                                                                              | Cơ cấu (%)    |               |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
|     |                                                                                                                                                       | Nội nghiệp    | Ngoại nghiệp  |
|     | <b>Tổng số</b>                                                                                                                                        | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> |
| 1   | Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu                                                                                                                | 5,00          | 100,00        |
| 2   | Phân tích, đánh giá các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội, nguồn lực, bối cảnh của cấp tỉnh, của vùng tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của tỉnh | 5,00          |               |
| 3   | Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh         | 3,00          |               |
| 4   | Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước                      | 11,00         |               |
| 5   | Tổng hợp, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất                                                                      | 2,00          |               |



| STT | Hạng mục                                                                                     | Cơ cấu (%) |              |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------|
|     |                                                                                              | Nội nghiệp | Ngoại nghiệp |
| 6   | Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch                       | 2,00       |              |
| 7   | Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch                         | 3,00       |              |
| 8   | Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn sử dụng đất từ 20 đến 30 năm | 5,00       |              |
| 9   | Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất                                                     | 53,00      |              |
| 10  | Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất                                                       | 11,00      |              |

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị tại Bảng trên tính cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng mức nêu trên.

## Chương II

### LẬP, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP XÃ

#### A. Định mức lao động

##### I. Nội dung công việc

Nội dung công việc trong lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp xã trên địa bàn tỉnh Đồng Nai được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai.

1.1. Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT đã được sửa đổi tại khoản 2 Điều 9 Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT.

1.2. Phân tích đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu và đánh giá các nguồn lực tác động đến việc sử dụng đất của cấp xã được thực hiện theo quy định tại Điều 35 và Điều 36 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT đã được sửa đổi tại khoản 2 Điều 9 Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT.

1.3. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước được thực hiện theo quy định tại Điều 38 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT đã được sửa đổi tại khoản 2 Điều 9 Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT.

1.4. Xác định các quan điểm, mục tiêu và dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất được thực hiện theo quy định tại Điều 39 và Điều 40 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT đã được sửa đổi tại khoản 2 Điều 9 Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT.

1.5. Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch được thực hiện theo quy định tại Điều 41 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT đã được sửa đổi tại khoản 2 Điều 9 Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT.

1.6. Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất được thực hiện theo quy định tại Điều 42 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT đã được sửa đổi tại khoản 2 Điều 9 Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT.

1.7. Nội dung kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã trong quy hoạch sử dụng đất cấp xã được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT.

1.8. Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã được thực hiện theo quy định tại Điều 44 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT đã được sửa đổi tại khoản 2 Điều 9 Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT.

II. Định mức

Bảng số 13

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Định biên        | Định mức<br>(công nhóm/xã TB) |              |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------|--------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                  | Nội nghiệp                    | Ngoại nghiệp |
| 1   | <b>Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                  |                               |              |
| 1.1 | Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến lập quy hoạch sử dụng đất cấp xã, gồm: quy hoạch tỉnh, quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; quy hoạch đô thị của thành phố đối với trường hợp không lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của địa phương; hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai, tiềm năng đất đai và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ trước của cấp xã; nhu cầu, khả năng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và của địa phương; định mức sử dụng đất, tiến bộ khoa học và công nghệ có liên quan đến việc sử dụng đất | 5 (4ĐCV3, 1ĐCV1) |                               | 58           |



| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Định biên        | Định mức<br>(công nhóm/xã TB) |              |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------|--------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                  | Nội nghiệp                    | Ngoại nghiệp |
| 1.2 | Tổng hợp, phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu điều tra, thu thập                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                  |                               |              |
| a   | Sắp xếp, phân loại theo chuyên mục, nguồn thông tin                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5 (4ĐCV3, 1ĐCV1) | 16                            |              |
| b   | Phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan để lựa chọn thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ sử dụng trong lập quy hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5 (4ĐCV3, 1ĐCV1) | 25                            |              |
| 1.3 | Điều tra, khảo sát thực địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                  |                               |              |
| a   | Xác định những nội dung cần điều tra, khảo sát thực địa; xây dựng kế hoạch điều tra, khảo sát thực địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5 (4ĐCV3, 1ĐCV1) | 1                             |              |
| b   | Điều tra, khảo sát thực địa, gồm: các nội dung chính tác động đến quy hoạch sử dụng đất cấp xã (các khu vực dự kiến phát triển các công trình hạ tầng của quốc gia, vùng, tỉnh trên địa bàn cấp xã; các công trình hạ tầng của cấp xã; các khu vực có khả năng phát triển hệ thống đô thị, khu công nghiệp, khu thương mại - dịch vụ, khu vực chuyên canh lúa chất lượng cao, khu vực có lợi thế cho phát triển các ngành, lĩnh vực của xã và các yếu tố khác có liên quan); các thông tin phục vụ để tiến hành khoanh vùng định hướng không gian sử dụng đất, dự báo xu thế chuyển dịch đất đai và các nội dung khác liên quan (nếu có) | 5 (4ĐCV3, 1ĐCV1) |                               | 12           |
| c   | Chỉnh lý bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5 (4ĐCV3, 1ĐCV1) | 3                             |              |
| 1.4 | Tổng hợp và xây dựng báo cáo chuyên đề kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5 (4ĐCV3, 1ĐCV1) | 18                            |              |
| 2   | <b>Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng môi trường, biến đổi khí hậu và đánh giá các nguồn lực tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp xã</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                  |                               |              |
| 2.1 | Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                  |                               |              |
| a   | Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên, gồm: vị trí địa lý, địa hình, địa mạo, địa chất, khí hậu, thủy văn và các yếu tố khác có liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5 (4ĐCV3, 1ĐCV1) | 7                             |              |

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Định biên        | Định mức<br>(công nhóm/xã TB) |              |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------|--------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                  | Nội nghiệp                    | Ngoại nghiệp |
| b   | Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên, gồm: đất, nước, rừng, khoáng sản và các yếu tố khác có liên quan (nếu có)                                                                                                                                                                                                                                   | 5 (4ĐCV3, 1ĐCV1) | 7                             |              |
| c   | Phân tích hiện trạng môi trường, gồm: không khí, đất, nước, chất thải rắn, sản xuất nông nghiệp và làng nghề; hoạt động khai thác khoáng sản và các yếu tố khác có liên quan (nếu có)                                                                                                                                                                | 5 (4ĐCV3, 1ĐCV1) | 9                             |              |
| d   | Phân tích, đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến việc sử dụng đất, gồm: nước biển dâng, xâm nhập mặn, hoang mạc hóa, sa mạc hóa; xói mòn, sạt lở đất và các yếu tố khác có liên quan (nếu có)                                                                                                                                                   | 5 (4ĐCV3, 1ĐCV1) | 5                             |              |
| 2.2 | Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội (tăng trưởng kinh tế; cơ cấu kinh tế theo khu vực kinh tế; thực trạng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực; thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn; tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất và các yếu tố khác có liên quan) | 5 (4ĐCV3, 1ĐCV1) | 14                            |              |
| 2.3 | Phân tích, đánh giá các nguồn lực tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp xã, gồm: các nguồn lực tự nhiên, nguồn nhân lực, công nghệ, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, khả năng đầu tư công và thu hút đầu tư ngoài ngân sách có liên quan đến việc sử dụng đất; các nguồn lực khác có liên quan đến việc sử dụng đất                       | 5 (4ĐCV3, 1ĐCV1) | 14                            |              |
| 2.4 | Xây dựng báo cáo phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng môi trường, biến đổi khí hậu và đánh giá các nguồn lực tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp xã                                                                                                                                                      | 5 (4ĐCV3, 1ĐCV1) | 21                            |              |
| 3   | <b>Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước</b>                                                                                                                                                                                                              |                  |                               |              |
| 3.1 | Hiện trạng sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai                                                                                                                               | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 16                            |              |



| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Định biên        | Định mức<br>(công nhóm/xã TB) |                      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------|----------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                  | Nội<br>nghề nghiệp            | Ngoại<br>nghề nghiệp |
| 3.2 | Biến động sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP                                                                                                                                                                                                                               | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 9                             |                      |
| 3.3 | Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước (kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp; kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất; kết quả thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các nội dung khác có liên quan)                                                                                                     | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 24                            |                      |
| 3.4 | Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                                                                      | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 4                             |                      |
| 3.5 | Phân tích, đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục                                                                                                                                                                                                                                                       | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 4                             |                      |
| 3.6 | Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp xã                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5 (4ĐCV3, 1ĐCV1) | 9                             |                      |
| 3.7 | Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất cấp xã kỳ trước                                                                                                                                                                                   | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 25                            |                      |
| 4   | <b>Xác định các quan điểm, mục tiêu và dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất</b>                                                                                                                                                                                                                                                              |                  |                               |                      |
| 4.1 | Quan điểm sử dụng đất đối với nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của cấp xã trong kỳ quy hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                       | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 4                             |                      |
| 4.2 | Mục tiêu sử dụng đất đối với nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của cấp xã trong kỳ quy hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                        | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 4                             |                      |
| 4.3 | Dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                  |                               |                      |
| a   | Dự báo các yếu tố tác động đến xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất (dự báo về điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên, kinh tế - xã hội, kết quả điều tra đánh giá về chất lượng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm đất, tiềm năng đất đai; quốc phòng, an ninh; dự báo tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng và các yếu tố khác có liên quan) | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 7                             |                      |

| STT      | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Định biên        | Định mức<br>(công nhóm/xã TB) |              |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------|--------------|
|          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                  | Nội nghiệp                    | Ngoại nghiệp |
| b        | Dự báo xu thế chuyển dịch đất đai của xã, gồm: các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và khả năng khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch sử dụng đất và các loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP. | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 9                             |              |
| 4.4      | Xây dựng báo cáo chuyên đề xác định các quan điểm, mục tiêu và dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất                                                                                                                                                                                                | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 18                            |              |
| <b>5</b> | <b>Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch</b>                                                                                                                                                                                                                                                      |                  |                               |              |
| 5.1      | Xác định cơ sở xây dựng định hướng sử dụng đất đáp ứng nhu cầu sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu                                                                                          | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 1                             |              |
| 5.2      | Định hướng sử dụng đất, tầm nhìn đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo đảm phù hợp, đồng bộ giữa quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch giao thông, quy hoạch đô thị và nông thôn                                  | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 11                            |              |
| 5.3      | Xây dựng báo cáo chuyên đề định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch                                                                                                                                                                                                                                  | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 19                            |              |
| <b>6</b> | <b>Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất</b>                                                                                                                                                                                                                                                            |                  |                               |              |
| 6.1      | Xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ quy hoạch sử dụng đất, gồm: Các chỉ tiêu về kinh tế - xã hội, chỉ tiêu về bảo đảm quốc phòng, an ninh; chỉ tiêu về bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; chỉ tiêu về phát triển kết cấu hạ tầng                                    | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 6                             |              |



| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Định biên        | Định mức<br>(công nhóm/xã TB) |              |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------|--------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                  | Nội nghiệp                    | Ngoại nghiệp |
| 6.2 | Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP, trong đó xác định diện tích các loại đất để bảo đảm chính sách hỗ trợ đất đai cho đồng bào dân tộc thiểu số; xây dựng hệ thống biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ kèm theo | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 68                            |              |
| 6.3 | Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất, gồm: Chỉ tiêu sử dụng đất do cấp tỉnh phân bổ cho cấp xã và các chỉ tiêu sử dụng đất còn lại trong kỳ quy hoạch sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của xã                                                                                                                                                                                                                     | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 16                            |              |
| 6.4 | Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong thời kỳ quy hoạch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 6                             |              |
| 6.5 | Xác định diện tích đất cần thu hồi trong thời kỳ quy hoạch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 11                            |              |
| 6.6 | Xác định diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Đất đai trong thời kỳ quy hoạch                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 11                            |              |
| 6.7 | Khoanh vùng các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong thời kỳ quy hoạch cấp xã, gồm: đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên                                                                                                                                                                                                                           | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 5                             |              |
| 6.8 | Phân kỳ quy hoạch sử dụng cho từng kỳ kế hoạch 05 năm theo nội dung quy định tại các tiết từ 6.3 đến 6.7.                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 12                            |              |
| 6.9 | Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                  |                               |              |
| a   | Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 5                             |              |
| b   | Giải pháp về nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 5                             |              |

| STT  | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                           | Định biên        | Định mức<br>(công nhóm/xã TB) |              |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------|--------------|
|      |                                                                                                                                                                                                                                              |                  | Nội nghiệp                    | Ngoại nghiệp |
| c    | Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                      | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 5                             |              |
| 6.11 | Xây dựng hệ thống biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ                                                                                                                                                                                               | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 18                            |              |
| 6.12 | Lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp xã                                                                                                                                                                                                      | 5 (4ĐCV3, 1ĐCV1) | 45                            |              |
| 6.13 | Xây dựng báo cáo chuyên đề về phương án quy hoạch sử dụng đất cấp xã                                                                                                                                                                         | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 33                            |              |
| 7    | <b>Nội dung kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã trong quy hoạch sử dụng đất cấp xã</b>                                                                                                                                                        |                  |                               |              |
| 7.1  | Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất và xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP |                  |                               |              |
| a    | Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đã được xác định trong kế hoạch kỳ trước và chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong kỳ kế hoạch                           | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 9                             |              |
| b    | Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong kỳ kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai                                                   | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 9                             |              |
| c    | Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản này và khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai của cấp xã dự kiến thực hiện trong kỳ kế hoạch                                                 | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 9                             |              |
| d    | Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo các điểm a, b và c khoản này theo loại đất và được phân theo từng năm kế hoạch                                                                                                                        | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 9                             |              |
| 7.2  | Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ kế hoạch                                                                                                                                                                        | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 6                             |              |
| 7.3  | Xác định diện tích đất cần thu hồi trong kỳ kế hoạch                                                                                                                                                                                         | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 6                             |              |
| 7.4  | Xác định diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch                                                                                                                                                                     | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 6                             |              |



| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Định biên        | Định mức<br>(công nhóm/xã TB) |              |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------|--------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                  | Nội nghiệp                    | Ngoại nghiệp |
| 7.5 | Xác định danh mục các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch, gồm: các công trình, dự án quy định tại điểm a, b và c tiết 7.1. Việc xác định danh mục các công trình, dự án phải xác định cụ thể các dự án bố trí đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số (nếu có); diện tích đất để đầu tư giá quyền sử dụng đất, các dự án thu hồi đất trong kỳ kế hoạch, dự án tái định cư, đất sản xuất dự kiến bồi thường cho người có đất thu hồi | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 14                            |              |
| 7.6 | Dự kiến các nguồn thu, chi từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và thu hồi đất trong kỳ kế hoạch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 3                             |              |
| 7.7 | Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất cấp xã                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                  |                               |              |
| a   | Bản đồ kế hoạch sử dụng đất thể hiện trên nền bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp xã đối với các khu vực có công trình, dự án nằm trong danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5 (4ĐCV3, 1ĐCV1) | 8                             |              |
| b   | Bản đồ hoặc bản vẽ thể hiện vị trí, ranh giới, diện tích, loại đất đối với các công trình, dự án quy định tại điểm a khoản này trên nền bản đồ địa chính. Trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã                                                                                                                                                                                                          | 5 (4ĐCV3, 1ĐCV1) | 8                             |              |
| 7.9 | Xây dựng báo cáo chuyên đề kế hoạch sử dụng đất cấp xã                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 23                            |              |
| 8   | <b>Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                  |                               |              |
| 8.1 | Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất 05 năm của quy hoạch sử dụng đất cấp xã; các tài liệu có liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 76                            |              |
| 8.2 | Xây dựng báo cáo tóm tắt quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất 05 năm của quy hoạch sử dụng đất cấp xã                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 20                            |              |

*Ghi chú: Định mức lao động tại Bảng trên tính cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp xã. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp xã, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng mức nêu trên.*

**B. Định mức dụng cụ lao động****Bảng số 14**

| STT | Danh mục dụng cụ                       | Đơn vị tính | Thời hạn sử dụng (tháng) | Định mức (ca/xã TB) |              |
|-----|----------------------------------------|-------------|--------------------------|---------------------|--------------|
|     |                                        |             |                          | Nội nghiệp          | Ngoại nghiệp |
| 1   | Bàn làm việc                           | Cái         | 96                       | 1.796               |              |
| 2   | Ghế văn phòng                          | Cái         | 96                       | 1.796               |              |
| 3   | Chuột máy tính                         | Cái         | 12                       | 2.695               |              |
| 4   | Bút trình chiếu                        | Cái         | 12                       | 9                   |              |
| 5   | Màn chiếu điện                         | Cái         | 12                       | 9                   |              |
| 6   | Máy tính casio                         | Cái         | 60                       | 449                 |              |
| 7   | Giá để tài liệu                        | Cái         | 96                       | 749                 |              |
| 8   | Hòm đựng tài liệu                      | Cái         | 60                       | 749                 |              |
| 9   | Cặp đựng tài liệu                      | Cái         | 60                       | 2.695               |              |
| 10  | Quần áo bảo hộ lao động                | Cái         | 36                       |                     | 60           |
| 11  | Quần áo mưa                            | Bộ          | 12                       |                     | 30           |
| 12  | Ba lô                                  | Bộ          | 12                       |                     | 60           |
| 13  | Đồng hồ treo tường                     | Cái         | 24                       | 749                 |              |
| 14  | Ổn áp dùng chung 10A                   | Cái         | 36                       | 749                 |              |
| 15  | Lưu điện cho máy tính                  | Cái         | 36                       | 1.796               |              |
| 16  | Máy hút ẩm 2 KW                        | Cái         | 60                       | 250                 |              |
| 17  | Máy hút bụi 1,5 KW                     | Cái         | 60                       | 150                 |              |
| 18  | Quạt thông gió 0,04 KW                 | Cái         | 60                       | 749                 |              |
| 19  | Quạt trần 0,1 KW                       | Cái         | 60                       | 374                 |              |
| 20  | Máy ảnh kỹ thuật số                    | Cái         | 60                       |                     | 70           |
| 21  | Máy định vị cầm tay (GPS)              | Cái         | 60                       |                     | 70           |
| 22  | Sạc pin                                | Cái         | 60                       |                     | 35           |
| 23  | Pin máy ảnh kỹ thuật số và máy định vị | Cái         | 60                       |                     | 280          |
| 24  | Bộ đèn neon 0,04 KW                    | Bộ          | 36                       | 749                 |              |



Ghi chú:

1. Cơ cấu định mức dụng cụ lao động tại Bảng trên theo các nội dung công việc như sau:

| STT | Hạng mục                                                                                                                                                                       | Cơ cấu (%)    |               |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
|     |                                                                                                                                                                                | Nội nghiệp    | Ngoại nghiệp  |
|     | <b>Tổng số</b>                                                                                                                                                                 | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> |
| 1   | Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu                                                                                                                                         | 7,01          | 100,00        |
| 2   | Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng môi trường, biến đổi khí hậu và đánh giá các nguồn lực tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp xã | 10,91         |               |
| 3   | Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước                                               | 11,89         |               |
| 4   | Xác định các quan điểm, mục tiêu và dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất                                                                                               | 5,54          |               |
| 5   | Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch                                                                                                                                 | 4,00          |               |
| 6   | Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất                                                                                                                                       | 32,68         |               |
| 7   | Nội dung kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã trong quy hoạch sử dụng đất cấp xã                                                                                                 | 15,14         |               |
| 8   | Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã                                                                                                   | 12,83         |               |

2. Định mức dụng cụ lao động tại Bảng trên tính cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp xã. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp xã, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng mức nêu trên.

### C. Định mức tiêu hao vật liệu

**Bảng số 15**

| STT | Danh mục vật liệu  | Đơn vị tính | Định mức (tính cho xã TB) |              |
|-----|--------------------|-------------|---------------------------|--------------|
|     |                    |             | Nội nghiệp                | Ngoại nghiệp |
| 1   | USB (32G)          | Cái         | 85                        | 3            |
| 2   | Bút dạ màu         | Bộ          | 10                        | 2            |
| 3   | Bút nhớ dòng       | Cái         | 10                        | 2            |
| 4   | Bút bi nước My gel | Cái         | 10                        | 6            |
| 5   | Mực in A3 Laser    | Hộp         | 1                         |              |

| STT | Danh mục vật liệu      | Đơn vị tính | Định mức<br>(tính cho xã TB) |              |
|-----|------------------------|-------------|------------------------------|--------------|
|     |                        |             | Nội nghiệp                   | Ngoại nghiệp |
| 6   | Mực in A4 Laser        | Hộp         | 8                            |              |
| 7   | Mực in màu A4          | Hộp         | 3                            |              |
| 8   | Mực in màu A3          | Hộp         | 1                            |              |
| 9   | Mực in Ploter (6 hộp)  | Bộ          | 2                            |              |
| 10  | Đầu phun màu A0        | Chiếc       | 1                            |              |
| 11  | Đầu phun màu A4        | Chiếc       | 2                            |              |
| 12  | Đầu phun màu A3        | Chiếc       | 1                            |              |
| 13  | Ổ cứng gắn ngoài (2TB) | Cái         | 1                            |              |
| 14  | Mực phô tô             | Hộp         | 9                            |              |
| 15  | Sổ ghi chép            | Cuốn        |                              | 15           |
| 16  | Giấy A3                | Gram        | 10                           |              |
| 17  | Giấy A4                | Gram        | 88                           |              |
| 18  | Giấy in A0             | Cuộn        | 10                           |              |

Ghi chú:

1. Cơ cấu định mức tiêu hao vật liệu tại Bảng trên theo các nội dung công việc như sau:

| STT | Hạng mục                                                                                                                                                                       | Cơ cấu (%)    |               |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
|     |                                                                                                                                                                                | Nội nghiệp    | Ngoại nghiệp  |
|     | <b>Tổng số</b>                                                                                                                                                                 | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> |
| 1   | Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu                                                                                                                                         | 2,46          | 100,00        |
| 2   | Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng môi trường, biến đổi khí hậu và đánh giá các nguồn lực tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp xã | 2,48          |               |
| 3   | Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước                                               | 3,57          |               |
| 4   | Xác định các quan điểm, mục tiêu và dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất                                                                                               | 4,24          |               |
| 5   | Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch                                                                                                                                 | 6,12          |               |
| 6   | Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất                                                                                                                                       | 20,01         |               |
| 7   | Nội dung kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã trong quy hoạch sử dụng đất cấp xã                                                                                                 | 20,72         |               |
| 8   | Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã                                                                                                   | 40,40         |               |



2. Định mức tiêu hao vật liệu tại Bảng trên tính cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp xã. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp xã, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng mức nêu trên.

#### D. Định mức tiêu hao năng lượng

**Bảng số 16**

| STT | Danh mục năng lượng                      | Đơn vị tính | Định mức<br>(tính cho xã TB) |              |
|-----|------------------------------------------|-------------|------------------------------|--------------|
|     |                                          |             | Nội nghiệp                   | Ngoại nghiệp |
| 1   | Điện năng tiêu hao cho dụng cụ lao động  | Kwh         | 6.907                        |              |
| 2   | Điện năng tiêu hao cho máy móc, thiết bị | Kwh         | 13.081                       |              |

Ghi chú:

1. Cơ cấu định mức tiêu hao năng lượng tại Bảng trên theo các nội dung công việc như sau:

| STT | Hạng mục                                                                                                                                                                       | Cơ cấu (%)    |              |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------------|
|     |                                                                                                                                                                                | Nội nghiệp    | Ngoại nghiệp |
|     | <b>Tổng số</b>                                                                                                                                                                 | <b>100,00</b> |              |
| 1   | Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu                                                                                                                                         | 7,01          |              |
| 2   | Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng môi trường, biến đổi khí hậu và đánh giá các nguồn lực tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp xã | 10,91         |              |
| 3   | Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước                                               | 11,89         |              |
| 4   | Xác định các quan điểm, mục tiêu và dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất                                                                                               | 5,54          |              |
| 5   | Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch                                                                                                                                 | 4,00          |              |
| 6   | Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất                                                                                                                                       | 32,68         |              |
| 7   | Nội dung kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã trong quy hoạch sử dụng đất cấp xã                                                                                                 | 15,14         |              |
| 8   | Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã                                                                                                   | 12,83         |              |

2. Định mức tiêu hao năng lượng tại Bảng trên cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp xã. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp xã, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng mức nêu trên.

**D. Định mức tiêu hao nhiên liệu****Bảng số 17**

| STT | Danh mục nhiên liệu | Đơn vị tính | Định mức<br>(tính cho xã TB) |                 |
|-----|---------------------|-------------|------------------------------|-----------------|
|     |                     |             | Nội<br>nghịệp                | Ngoại<br>nghịệp |
| 1   | Xăng xe             | Lít         |                              | 350             |

*Ghi chú:*

1. Cơ cấu định mức tiêu hao nhiên liệu tại Bảng trên tính cho nội dung công việc Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu (công tác ngoại nghịệp).

2. Định mức tiêu hao nhiên liệu tại Bảng trên cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp xã. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp xã, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng mức nêu trên.

**E. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị****Bảng số 18**

| STT | Danh mục thiết bị        | Đơn vị<br>tính | Thời<br>hạn sử<br>dụng<br>(tháng) | Công<br>suất<br>(Kw) | Định mức<br>(ca/xã TB) |                 |
|-----|--------------------------|----------------|-----------------------------------|----------------------|------------------------|-----------------|
|     |                          |                |                                   |                      | Nội<br>nghịệp          | Ngoại<br>nghịệp |
| 1   | Máy in A3                | Cái            | 60                                | 0,5                  | 1,0                    |                 |
| 2   | Máy in A4                | Cái            | 60                                | 0,4                  | 4,4                    |                 |
| 3   | Máy in màu A4            | Cái            | 60                                | 0,4                  | 1,7                    |                 |
| 4   | Máy in màu A3            | Cái            | 60                                | 0,4                  | 1,0                    |                 |
| 5   | Máy in Ploter            | Cái            | 60                                | 0,4                  | 12,5                   |                 |
| 6   | Máy vi tính              | Bộ             | 60                                | 0,4                  | 2.485                  |                 |
| 7   | Bộ máy tính cấu hình cao | Bộ             | 60                                | 0,4                  | 350                    |                 |
| 8   | Máy điều hoà nhiệt độ    | Bộ             | 96                                | 2,2                  | 250                    |                 |
| 9   | Máy chiếu Projector      | Cái            | 60                                | 0,5                  | 9                      |                 |
| 10  | Máy tính xách tay        | Cái            | 60                                | 0,5                  |                        | 58              |
| 11  | Máy phô tô               | Cái            | 60                                | 1,5                  | 3                      |                 |
| 12  | Ô tô 7 chỗ               | Cái            | 180                               |                      |                        | 42              |



*Ghi chú:*

1. Cơ cấu định mức sử dụng máy móc, thiết bị tại Bảng trên theo các nội dung công việc như sau:

| STT | Hạng mục                                                                                                                                                                       | Cơ cấu (%)    |               |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
|     |                                                                                                                                                                                | Nội nghiệp    | Ngoại nghiệp  |
|     | <b>Tổng số</b>                                                                                                                                                                 | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> |
| 1   | Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu                                                                                                                                         | 7,01          | 100,00        |
| 2   | Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng môi trường, biến đổi khí hậu và đánh giá các nguồn lực tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp xã | 10,91         |               |
| 3   | Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước                                               | 11,89         |               |
| 4   | Xác định các quan điểm, mục tiêu và dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất                                                                                               | 5,54          |               |
| 5   | Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch                                                                                                                                 | 4,00          |               |
| 6   | Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất                                                                                                                                       | 32,68         |               |
| 7   | Nội dung kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã trong quy hoạch sử dụng đất cấp xã                                                                                                 | 15,14         |               |
| 8   | Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã                                                                                                   | 12,83         |               |

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị tại Bảng trên tính cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp xã. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp xã, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng mức nêu trên.

### **Chương III**

## **LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 05 NĂM CẤP XÃ**

### **A. Định mức lao động**

#### **I. Nội dung công việc**

Nội dung công việc trong lập kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã trên địa bàn tỉnh Đồng Nai được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai.

1.1. Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT đã được sửa đổi tại khoản 2 Điều 9 Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT.

1.2. Phân tích, đánh giá về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường, biến đổi khí hậu và đánh giá các nguồn lực tác động trực tiếp đến sử dụng đất của cấp xã được thực hiện theo quy định tại Điều 35 và Điều 36 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT đã được sửa đổi tại khoản 2 Điều 9 Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT.

1.3. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 05 năm trước, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước được thực hiện theo quy định Điều 38 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT đã được sửa đổi tại khoản 2 Điều 9 Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT.

1.4. Kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT.

1.5. Xây dựng báo cáo và báo cáo tóm tắt kế hoạch sử dụng đất cấp xã được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT.

## II. Định mức

**Bảng số 19**

| STT      | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Định biên        | Định mức<br>(công nhóm/<br>xã TB) |                 |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------------------------|-----------------|
|          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                  | Nội<br>nghiệp                     | Ngoại<br>nghiệp |
| <b>1</b> | <b>Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                  |                                   |                 |
| 1.1      | Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến lập kế hoạch sử dụng đất cấp xã, gồm: quy hoạch tỉnh, quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; quy hoạch đô thị của thành phố đối với trường hợp không lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của địa phương; hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai, tiềm năng đất đai và kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất thời kỳ trước của cấp xã; nhu cầu, khả năng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và của địa phương; định mức sử dụng đất, tiến bộ khoa học và công nghệ có liên quan đến việc sử dụng đất | 5 (4ĐCV3, 1ĐCV1) |                                   | 38              |
| 1.2      | Tổng hợp, phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu điều tra, thu thập                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                  |                                   |                 |
| a        | Sắp xếp, phân loại theo chuyên mục, nguồn thông tin                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5 (4ĐCV3, 1ĐCV1) | 8                                 |                 |



| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Định biên        | Định mức<br>(công nhóm/<br>xã TB) |                 |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------------------------|-----------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                  | Nội<br>nghịệp                     | Ngoại<br>nghịệp |
| b   | Phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan để lựa chọn thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ sử dụng trong lập quy hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5 (4ĐCV3, 1ĐCV1) | 10                                |                 |
| 1.3 | Điều tra, khảo sát thực địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                  |                                   |                 |
| a   | Xác định những nội dung cần điều tra, khảo sát thực địa; xây dựng kế hoạch điều tra, khảo sát thực địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5 (4ĐCV3, 1ĐCV1) | 1                                 |                 |
| b   | Điều tra, khảo sát thực địa, gồm: các nội dung chính tác động đến kế hoạch sử dụng đất cấp xã (các khu vực dự kiến phát triển các công trình hạ tầng của quốc gia, vùng, tỉnh trên địa bàn cấp xã; các công trình hạ tầng của cấp xã; các khu vực có khả năng phát triển hệ thống đô thị, khu công nghiệp, khu thương mại - dịch vụ, khu vực chuyên canh lúa chất lượng cao, khu vực có lợi thế cho phát triển các ngành, lĩnh vực của xã và các yếu tố khác có liên quan); các thông tin phục vụ để tiến hành khoanh vùng định hướng không gian sử dụng đất, dự báo xu thế chuyển dịch đất đai và các nội dung khác liên quan (nếu có) | 5 (4ĐCV3, 1ĐCV1) |                                   | 12              |
| c   | Chỉnh lý bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5 (4ĐCV3, 1ĐCV1) | 3                                 |                 |
| 1.4 | Tổng hợp và xây dựng báo cáo chuyên đề kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5 (4ĐCV3, 1ĐCV1) | 10                                |                 |
| 2   | <b>Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng môi trường, biến đổi khí hậu và đánh giá các nguồn lực tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp xã</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                  |                                   |                 |
| 2.1 | Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                  |                                   |                 |
| a   | Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên, gồm: vị trí địa lý, địa hình, địa mạo, địa chất, khí hậu, thủy văn và các yếu tố khác có liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5 (4ĐCV3, 1ĐCV1) | 4                                 |                 |
| b   | Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên, gồm: đất, nước, rừng, khoáng sản và các yếu tố khác có liên quan (nếu có)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5 (4ĐCV3, 1ĐCV1) | 4                                 |                 |

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Định biên        | Định mức<br>(công nhóm/<br>xã TB) |                 |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------------------------|-----------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                  | Nội<br>nghiệp                     | Ngoại<br>nghiệp |
| c   | Phân tích hiện trạng môi trường, gồm: không khí, đất, nước, chất thải rắn, sản xuất nông nghiệp và làng nghề; hoạt động khai thác khoáng sản và các yếu tố khác có liên quan (nếu có)                                                                                                                                                                | 5 (4ĐCV3, 1ĐCV1) | 5                                 |                 |
| d   | Phân tích, đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến việc sử dụng đất, gồm: nước biển dâng, xâm nhập mặn, hoang mạc hóa, sa mạc hóa; xói mòn, sạt lở đất và các yếu tố khác có liên quan (nếu có)                                                                                                                                                   | 5 (4ĐCV3, 1ĐCV1) | 5                                 |                 |
| 2.2 | Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội (tăng trưởng kinh tế; cơ cấu kinh tế theo khu vực kinh tế; thực trạng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực; thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn; tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất và các yếu tố khác có liên quan) | 5 (4ĐCV3, 1ĐCV1) | 9                                 |                 |
| 2.3 | Phân tích, đánh giá các nguồn lực tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp xã, gồm: các nguồn lực tự nhiên, nguồn nhân lực, công nghệ, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, khả năng đầu tư công và thu hút đầu tư ngoài ngân sách có liên quan đến việc sử dụng đất; các nguồn lực khác có liên quan đến việc sử dụng đất                       | 5 (4ĐCV3, 1ĐCV1) | 8                                 |                 |
| 2.4 | Xây dựng báo cáo phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng môi trường, biến đổi khí hậu và đánh giá các nguồn lực tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp xã                                                                                                                                                      | 5 (4ĐCV3, 1ĐCV1) | 18                                |                 |
| 3   | <b>Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 05 năm trước, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước</b>                                                                                                                                                                                                               |                  |                                   |                 |
| 3.1 | Hiện trạng sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai                                                                                                                                            | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 9                                 |                 |
| 3.2 | Biến động sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP                                                                                                                                                                                                                               | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 9                                 |                 |



| STT      | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                              | Định biên        | Định mức<br>(công nhóm/<br>xã TB) |                 |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------------------------|-----------------|
|          |                                                                                                                                                                                                                                                 |                  | Nội<br>nghiệp                     | Ngoại<br>nghiệp |
| 3.3      | Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước (kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp; kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất; kết quả thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các nội dung khác có liên quan) | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 18                                |                 |
| 3.4      | Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất                                                                                                                                                                 | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 4                                 |                 |
| 3.5      | Phân tích, đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục                                                                                                                                                  | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 4                                 |                 |
| 3.6      | Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ lập kế hoạch sử dụng đất cấp xã                                                                                                                                                                       | 5 (4ĐCV3, 1ĐCV1) | 9                                 |                 |
| 3.7      | Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp xã kỳ trước                                                                               | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 20                                |                 |
| <b>4</b> | <b>Kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã</b>                                                                                                                                                                                                       |                  |                                   |                 |
| 4.1      | Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất và xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP    |                  |                                   |                 |
| a        | Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đã được xác định trong kế hoạch kỳ trước và chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong kỳ kế hoạch                              | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 9                                 |                 |
| b        | Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong kỳ kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai                                                      | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 9                                 |                 |
| c        | Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản này và khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai của cấp xã dự kiến thực hiện trong kỳ kế hoạch                                                    | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 9                                 |                 |

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Định biên        | Định mức<br>(công nhóm/<br>xã TB) |                 |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------------------------|-----------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                  | Nội<br>nghiệp                     | Ngoại<br>nghiệp |
| d   | Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo các điểm a, b và c khoản này theo loại đất và được phân theo từng năm kế hoạch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 9                                 |                 |
| 4.2 | Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ kế hoạch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 6                                 |                 |
| 4.3 | Xác định diện tích đất cần thu hồi trong kỳ kế hoạch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 6                                 |                 |
| 4.4 | Xác định diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 6                                 |                 |
| 4.5 | Xác định danh mục các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch, gồm: các công trình, dự án quy định tại điểm a, b và c tiết 4.1. Việc xác định danh mục các công trình, dự án phải xác định cụ thể các dự án bố trí đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số (nếu có); diện tích đất để đấu giá quyền sử dụng đất, các dự án thu hồi đất trong kỳ kế hoạch, dự án tái định cư, đất sản xuất dự kiến bồi thường cho người có đất thu hồi | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 14                                |                 |
| 4.6 | Dự kiến các nguồn thu, chi từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và thu hồi đất trong kỳ kế hoạch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 3                                 |                 |
| 4.7 | Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất cấp xã                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                  |                                   |                 |
| a   | Bản đồ kế hoạch sử dụng đất thể hiện trên nền bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp xã đối với các khu vực có công trình, dự án nằm trong danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5 (4ĐCV3, 1ĐCV1) | 8                                 |                 |
| b   | Bản đồ hoặc bản vẽ thể hiện vị trí, ranh giới, diện tích, loại đất đối với các công trình, dự án quy định tại điểm a khoản này trên nền bản đồ địa chính. Trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã                                                                                                                                                                                                       | 5 (4ĐCV3, 1ĐCV1) | 8                                 |                 |
| 4.8 | Xây dựng báo cáo chuyên đề kế hoạch sử dụng đất cấp xã                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 23                                |                 |



| STT      | Nội dung công việc                                                                                | Định biên        | Định mức<br>(công nhóm/<br>xã TB) |               |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------------------------|---------------|
|          |                                                                                                   |                  | Nội<br>nghề                       | Ngoại<br>nghề |
| <b>5</b> | <b>Xây dựng báo cáo và báo cáo tóm tắt kế hoạch sử dụng đất cấp xã; các tài liệu có liên quan</b> |                  |                                   |               |
| 5.1      | Xây dựng báo cáo kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã; các tài liệu có liên quan                    | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 60                                |               |
| 5.2      | Xây dựng báo cáo tóm tắt kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã                                       | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 12                                |               |

*Ghi chú: Định mức lao động tại Bảng trên tính cho nhiệm vụ lập kế hoạch sử dụng đất cấp xã. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp xã, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng mức nêu trên.*

### **B. Định mức dụng cụ lao động**

**Bảng số 20**

| STT | Danh mục dụng cụ        | Đơn vị<br>tính | Thời<br>hạn sử<br>dụng<br>(tháng) | Định mức<br>(ca/xã TB) |               |
|-----|-------------------------|----------------|-----------------------------------|------------------------|---------------|
|     |                         |                |                                   | Nội<br>nghề            | Ngoại<br>nghề |
| 1   | Bàn làm việc            | Cái            | 96                                | 821                    |               |
| 2   | Ghế văn phòng           | Cái            | 96                                | 821                    |               |
| 3   | Chuột máy tính          | Cái            | 12                                | 1.232                  |               |
| 4   | Bút trình chiếu         | Cái            | 12                                | 7                      |               |
| 5   | Màn chiếu điện          | Cái            | 12                                | 7                      |               |
| 6   | Máy tính casio          | Cái            | 60                                | 205                    |               |
| 7   | Giá để tài liệu         | Cái            | 60                                | 342                    |               |
| 8   | Hòm đựng tài liệu       | Cái            | 60                                | 342                    |               |
| 9   | Cặp đựng tài liệu       | Cái            | 60                                | 1.232                  |               |
| 10  | Quần áo bảo hộ lao động | Cái            | 36                                |                        | 60            |
| 11  | Quần áo mưa             | Bộ             | 12                                |                        | 30            |
| 12  | Ba lô                   | Bộ             | 12                                |                        | 60            |
| 13  | Đồng hồ treo tường      | Cái            | 24                                | 342                    |               |
| 14  | Ổn áp dùng chung 10A    | Cái            | 36                                | 342                    |               |

| STT | Danh mục dụng cụ                       | Đơn vị tính | Thời hạn sử dụng (tháng) | Định mức (ca/xã TB) |              |
|-----|----------------------------------------|-------------|--------------------------|---------------------|--------------|
|     |                                        |             |                          | Nội nghiệp          | Ngoại nghiệp |
| 15  | Lưu điện cho máy tính                  | Cái         | 36                       | 821                 |              |
| 16  | Máy hút ẩm 2 KW                        | Cái         | 60                       | 114                 |              |
| 17  | Máy hút bụi 1,5 KW                     | Cái         | 60                       | 68                  |              |
| 18  | Quạt thông gió 0,04 KW                 | Cái         | 60                       | 342                 |              |
| 19  | Quạt trần 0,1 KW                       | Cái         | 60                       | 171                 |              |
| 20  | Máy ảnh kỹ thuật số                    | Cái         | 60                       |                     | 50           |
| 21  | Máy định vị cầm tay (GPS)              | Cái         | 60                       |                     | 50           |
| 22  | Sạc pin                                | Cái         | 60                       |                     | 25           |
| 23  | Pin máy ảnh kỹ thuật số và máy định vị | Cái         | 60                       |                     | 200          |
| 24  | Bộ đèn neon 0,04 KW                    | Bộ          | 36                       | 342                 |              |

*Ghi chú:*

1. Cơ cấu định mức dụng cụ lao động tại Bảng trên theo các nội dung công việc như sau:

| STT | Hạng mục                                                                                                                                                                       | Cơ cấu (%)    |               |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
|     |                                                                                                                                                                                | Nội nghiệp    | Ngoại nghiệp  |
|     | <b>Tổng số</b>                                                                                                                                                                 | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> |
| 1   | Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu                                                                                                                                         | 7,79          | 100,00        |
| 2   | Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng môi trường, biến đổi khí hậu và đánh giá các nguồn lực tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp xã | 17,29         |               |
| 3   | Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 05 năm trước, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước                                                | 20,75         |               |
| 4   | Kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã                                                                                                                                             | 33,13         |               |
| 5   | Xây dựng báo cáo và báo cáo tóm tắt kế hoạch sử dụng đất cấp xã; các tài liệu có liên quan                                                                                     | 21,04         |               |

2. Định mức dụng cụ lao động tại Bảng trên tính cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp xã. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp xã, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng mức nêu trên.



### C. Định mức tiêu hao vật liệu

**Bảng số 21**

| STT | Danh mục vật liệu       | Đơn vị tính | Định mức<br>(tính cho xã TB) |              |
|-----|-------------------------|-------------|------------------------------|--------------|
|     |                         |             | Nội nghiệp                   | Ngoại nghiệp |
| 1   | USB (32G)               | Cái         | 70                           | 3            |
| 2   | Bút dạ màu              | Bộ          | 10                           | 2            |
| 3   | Bút nhớ dòng            | Cái         | 10                           | 2            |
| 4   | Bút bi nước My gel      | Cái         | 10                           | 6            |
| 5   | Mực in A3 Laser         | Hộp         | 1                            |              |
| 6   | Mực in A4 Laser         | Hộp         | 6                            |              |
| 7   | Mực in màu A4           | Hộp         | 2                            |              |
| 8   | Mực in màu A3           | Hộp         | 1                            |              |
| 9   | Mực in Ploter (6 hộp)   | Bộ          | 1                            |              |
| 10  | Đầu phun màu A0         | Chiếc       | 1                            |              |
| 11  | Đầu phun màu A4         | Chiếc       | 1                            |              |
| 12  | Đầu phun màu A3         | Chiếc       | 1                            |              |
| 13  | Ổ cứng gắn ngoài (2 TB) | Cái         | 1                            |              |
| 14  | Mực phôi tô             | Hộp         | 8                            |              |
| 15  | Sổ ghi chép             | Cuốn        |                              | 15           |
| 16  | Giấy A3                 | Gram        | 9                            |              |
| 17  | Giấy A4                 | Gram        | 71                           |              |
| 18  | Giấy in A0              | Cuộn        | 7                            |              |

*Ghi chú:*

1. Cơ cấu định mức tiêu hao vật liệu tại Bảng trên theo các nội dung công việc như sau:

| STT | Hạng mục                                                                                                                                                                       | Cơ cấu (%)    |               |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
|     |                                                                                                                                                                                | Nội nghiệp    | Ngoại nghiệp  |
|     | <b>Tổng số</b>                                                                                                                                                                 | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> |
| 1   | Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu                                                                                                                                         | 3,05          | 100,00        |
| 2   | Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng môi trường, biến đổi khí hậu và đánh giá các nguồn lực tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp xã | 2,74          |               |

| STT | Hạng mục                                                                                                                        | Cơ cấu (%) |              |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------|
|     |                                                                                                                                 | Nội nghiệp | Ngoại nghiệp |
| 3   | Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 05 năm trước, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước | 15,06      |              |
| 4   | Kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã                                                                                              | 24,27      |              |
| 5   | Xây dựng báo cáo và báo cáo tóm tắt kế hoạch sử dụng đất cấp xã; các tài liệu có liên quan                                      | 54,88      |              |

2. Định mức tiêu hao vật liệu tại Bảng trên tính cho nhiệm vụ lập kế hoạch sử dụng đất cấp xã. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp xã, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng mức nêu trên.

#### D. Định mức tiêu hao năng lượng

**Bảng số 22**

| STT | Danh mục năng lượng                      | Đơn vị tính | Định mức (tính cho xã TB) |              |
|-----|------------------------------------------|-------------|---------------------------|--------------|
|     |                                          |             | Nội nghiệp                | Ngoại nghiệp |
| 1   | Điện năng tiêu hao cho dụng cụ lao động  | Kwh         | 3.145                     |              |
| 2   | Điện năng tiêu hao cho máy móc, thiết bị | Kwh         | 5.983                     |              |

Ghi chú:

1. Cơ cấu định mức tiêu hao năng lượng tại Bảng trên theo các nội dung công việc như sau:

| STT | Hạng mục                                                                                                                                                                       | Cơ cấu (%)    |              |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------------|
|     |                                                                                                                                                                                | Nội nghiệp    | Ngoại nghiệp |
|     | <b>Tổng số</b>                                                                                                                                                                 | <b>100,00</b> |              |
| 1   | Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu                                                                                                                                         | 7,79          |              |
| 2   | Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng môi trường, biến đổi khí hậu và đánh giá các nguồn lực tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp xã | 17,29         |              |
| 3   | Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 05 năm trước, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước                                                | 20,75         |              |
| 4   | Kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã                                                                                                                                             | 33,13         |              |
| 5   | Xây dựng báo cáo và báo cáo tóm tắt kế hoạch sử dụng đất cấp xã; các tài liệu có liên quan                                                                                     | 21,04         |              |



2. Định mức tiêu hao năng lượng tại Bảng trên cho nhiệm vụ lập kế hoạch sử dụng đất cấp xã. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp xã, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng mức nêu trên.

#### **D. Định mức tiêu hao nhiên liệu**

**Bảng số 23**

| STT | Danh mục nhiên liệu | Đơn vị tính | Định mức<br>(tính cho xã TB) |              |
|-----|---------------------|-------------|------------------------------|--------------|
|     |                     |             | Nội nghiệp                   | Ngoại nghiệp |
| 1   | Xăng xe             | Lít         |                              | 250          |

Ghi chú:

1. Cơ cấu định mức tiêu hao nhiên liệu tại Bảng trên tính cho nội dung công việc Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu (công tác ngoại nghiệp).

2. Định mức tiêu hao nhiên liệu tại Bảng trên cho nhiệm vụ lập kế hoạch sử dụng đất cấp xã. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp xã, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng mức nêu trên.

#### **E. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị**

**Bảng số 24**

| STT | Danh mục thiết bị        | Đơn vị tính | Thời hạn sử dụng (tháng) | Công suất (Kw) | Định mức<br>(ca/xã TB) |              |
|-----|--------------------------|-------------|--------------------------|----------------|------------------------|--------------|
|     |                          |             |                          |                | Nội nghiệp             | Ngoại nghiệp |
| 1   | Máy in A3                | Cái         | 60                       | 0,5            | 1,0                    |              |
| 2   | Máy in A4                | Cái         | 60                       | 0,4            | 3,3                    |              |
| 3   | Máy in màu A4            | Cái         | 60                       | 0,4            | 1,1                    |              |
| 4   | Máy in màu A3            | Cái         | 60                       | 0,4            | 1                      |              |
| 5   | Máy in Ploter            | Cái         | 60                       | 0,4            | 8,8                    |              |
| 6   | Máy vi tính              | Bộ          | 60                       | 0,4            | 1.157                  |              |
| 7   | Bộ máy tính cấu hình cao | Bộ          | 60                       | 0,4            | 125                    |              |
| 8   | Máy điều hoà nhiệt độ    | Bộ          | 96                       | 2,2            | 114                    |              |
| 9   | Máy chiếu Projector      | Cái         | 60                       | 0,5            | 7                      |              |
| 10  | Máy tính xách tay        | Cái         | 60                       | 0,5            |                        | 38           |
| 11  | Máy phun to              | Cái         | 60                       | 1,5            | 2                      |              |
| 12  | Ô tô 7 chỗ               | Cái         | 180                      | -              |                        | 30           |

*Ghi chú:*

1. Cơ cấu định mức sử dụng máy móc, thiết bị tại Bảng trên theo các nội dung công việc như sau:

| STT | Hạng mục                                                                                                                                                                       | Cơ cấu (%)    |               |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
|     |                                                                                                                                                                                | Nội nghiệp    | Ngoại nghiệp  |
|     | <b>Tổng số</b>                                                                                                                                                                 | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> |
| 1   | Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu                                                                                                                                         | 7,79          | 100,00        |
| 2   | Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng môi trường, biến đổi khí hậu và đánh giá các nguồn lực tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp xã | 17,29         |               |
| 3   | Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 05 năm trước, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước                                                | 20,75         |               |
| 4   | Kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã                                                                                                                                             | 33,13         |               |
| 5   | Xây dựng báo cáo và báo cáo tóm tắt kế hoạch sử dụng đất cấp xã; các tài liệu có liên quan                                                                                     | 21,04         |               |

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị tại Bảng trên tính cho nhiệm vụ lập kế hoạch sử dụng đất cấp xã. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp xã, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng mức nêu trên.